

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo tài chính riêng

QUÝ 4 NĂM 2016

MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	3
3. Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Công ty còn có Văn phòng đại diện tại Lầu 7, Tòa nhà Nguyễn Kim, 99 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
		từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng
Ông Võ Trường Thành

bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

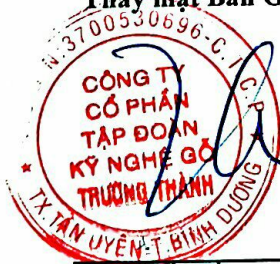
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,085,565,496,543	2,593,023,891,204
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	104,603,554,160	4,615,301,999
1. Tiền	111		103,850,722,369	4,564,877,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		752,831,791	50,424,981
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	125,062,930,061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	125,062,930,061
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		773,550,287,949	964,168,852,840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	745,244,847,920	847,450,935,205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	78,820,396,816	39,301,495,813
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	274,392,340,694	202,830,779,603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	147,644,048,021	94,049,544,014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03, 04	(472,551,345,502)	(219,463,901,795)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	1,151,466,296,101	1,474,350,001,048
1. Hàng tồn kho	141		1,216,176,325,412	1,522,726,721,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64,710,029,311)	(48,376,720,341)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		55,945,358,333	24,826,805,256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	842,957,863	1,033,542,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,449,737,877	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	51,652,662,593	23,793,262,951
B. Tài sản dài hạn	200		822,815,439,128	589,232,145,770
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		1,579,723,080	29,340,983,385
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		669,883,784	25,865,164,805
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	909,839,296	17,967,996,219
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(14,492,177,639)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		377,301,525,552	79,614,802,279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	373,992,835,312	79,575,174,046
- Nguyên giá	222		531,615,599,230	113,184,767,946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157,622,763,918)	(33,609,593,900)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,308,690,240	39,628,233
- Nguyên giá	228		6,115,873,306	494,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,807,183,066)	(454,644,661)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.07	46,095,960,884	7,248,328,280
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,095,960,884	7,248,328,280
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.02	306,459,285,716	414,760,570,989
1. Đầu tư vào công ty con	251		241,385,487,443	373,385,487,443
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		173,135,473,000	173,135,473,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		279,784,766	279,784,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(108,341,459,493)	(132,040,174,220)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		91,378,943,896	58,267,460,837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	90,737,532,745	58,267,460,837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		641,411,151	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,908,380,935,671	3,182,256,036,974

λ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm Đã điều chỉnh lại
A. Nợ phải trả	300		3,143,777,497,976	1,858,025,336,236
I. Nợ ngắn hạn	310		3,143,777,497,976	1,854,428,820,736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	216,115,740,793	227,681,902,584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	148,755,288,496	54,251,268,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	27,110,850,383	37,318,444,525
4. Phải trả người lao động	314		35,366,018,752	34,937,099,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	112,444,335,027	42,630,653,299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195,000,005	61,818,182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	105,386,301,840	183,758,712,310
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2,494,410,436,150	1,272,424,173,165
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,034,114,030	1,364,749,226
II. Nợ dài hạn	330		-	3,596,515,500
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	1,586,928,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2,009,587,500
B. Vốn chủ sở hữu	400		(235,396,562,305)	1,324,230,700,738
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	(235,396,562,305)	1,324,230,700,738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,400,939,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		80,010,462,467	51,798,842,848
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	6,743,618,619
4. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(4,640,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,973,630,339	16,176,475,297
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,777,906,090,111)	(151,422,996,026)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(151,422,996,026)	(48,025,362,911)
- Lỗ kỳ này	421b		(1,626,483,094,085)	(103,397,633,115)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,908,380,935,671	3,182,256,036,974

(* Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)



Huyền Thị Mộng Diễm

Nguyễn Tấn Thu

Tuyết Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2016
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2016		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	241,793,334,394	807,924,957,076	1,102,649,594,604	2,495,430,835,329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	287,750,437,464	814,173,862,816	2,025,008,405,723	2,295,975,945,124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(45,957,103,070)	(6,248,905,740)	(922,358,811,118)	199,454,890,205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11,215,569,500	21,980,965,417	56,422,763,138	42,116,010,283
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	60,991,344,746	143,907,994,131	319,534,156,637	181,408,346,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,846,796,239	32,371,717,699	205,982,802,628	124,511,712,732
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5,102,003,593	4,342,703,756	18,608,503,779	16,798,332,908
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	22,934,649,226	110,877,833,911	323,365,377,270	176,826,108,476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(123,769,531,135)	(243,396,472,121)	(1,527,444,085,666)	(133,461,887,673)
12. Thu nhập khác	31		8,037,575,705	11,841,563,734	26,694,601,357	101,126,643,578
13. Chi phí khác	32		22,026,656,279	11,734,896,448	33,775,525,266	19,531,874,086
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(13,989,080,574)	106,667,286	(7,080,923,909)	81,594,769,492
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(137,758,611,709)	(243,289,804,835)	(1,534,525,009,575)	(51,867,118,181)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			(15,474,416,246)	-	32,707,317,579
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	73,197,355
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(137,758,611,709)	(227,815,388,589)	(1,534,525,009,575)	(84,647,633,115)

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Huyền Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Thu



Tổng giám đốc

Trần Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUY 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (*)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(1,534,525,009,575)	140,110,599,954
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,651,575,554	6,064,805,755
Các khoản dự phòng	03	231,229,860,311	22,938,901,843
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(17,547,331,758)	(733,224,402)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34,189,645,798)	(27,461,189,078)
Chi phí lãi vay	06	205,982,802,628	113,276,214,120
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(1,133,397,748,639)	254,196,108,192
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(193,840,408,030)	(109,794,022,298)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	356,040,456,482	(171,570,398,040)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	28,290,417,382	(139,699,058,078)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1,673,417,291	(36,230,011,940)
Tiền lãi vay đã trả	13	(138,729,289,420)	(17,912,924,682)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,105,889,337)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(0)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(306,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,113,069,044,271)	(221,317,156,846)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(78,836,356,662)	(37,338,776,755)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,181,045,168	11,805,600,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71,561,561,091)	(598,842,726,536)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106,596,652,321	335,231,253,160
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26,150,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12,002,700,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,691,253,711	6,642,281,714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,928,966,553)	(296,649,668,417)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	400,268,400,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,859,895,710,524	1,563,085,704,766
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(637,909,447,539)	(1,523,315,293,597)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,221,986,262,985	440,038,811,169
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	99,988,252,161	(77,928,014,094)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4,615,301,999	82,540,937,708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2,378,385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104,603,554,160	4,615,301,999

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

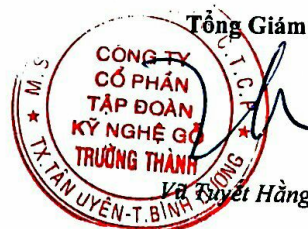
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huyền Thị Mộng Diễm

Nguyễn Tấn Thu



Vũ Tuyết Hằng

I Thông tin về doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 10 đến 12 năm.

Tại ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 thì Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành.

II Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày giải ngân, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản vay không chuyển đổi tương tự trên thị trường. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ giải ngân khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
 - Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

16. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng/giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	229,894,870	511,940,030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103,620,827,499	4,052,936,988
Các khoản tương đương tiền (*)	752,831,791	50,424,981
Tổng cộng	104,603,554,160	4,615,301,999

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con				
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	-	-	81,000,000,000	-
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	59,564,847,684	(20,476,637,367)	59,564,847,684	(9,533,826,674)
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53,347,393,305	(20,959,129,746)	53,347,393,305	(22,527,448,503)
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)	-	-	51,000,000,000	(51,000,000,000)
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	26,809,360,000	(7,537,679,873)	26,809,360,000	(15,622,449,050)
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	21,000,000,000	(21,000,000,000)	21,000,000,000	(14,559,390,596)
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	19,600,000,000	(10,693,123,512)	19,600,000,000	-
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	1,777,000,000	(1,777,000,000)	1,777,000,000	(1,777,000,000)
Cty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	12,571,430,000	-	12,571,430,000	-
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	12,480,000,000	(6,613,949,342)	12,480,000,000	(6,704,785,476)
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrad	9,885,456,454	(8,526,724,278)	9,885,456,454	(97,971,828)
Cty CP Quản Lý Cụm CN Trường Thành	5,400,000,000	(742,511,797)	5,400,000,000	(1,478,191,486)
Cty CP XNK TT DakNông	18,950,000,000	-	18,950,000,000	-
Tổng cộng	241,385,487,443	(98,326,755,915)	373,385,487,443	(123,301,063,613)

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty Trường Thành OJI (*)	94,930,473,000	(7,147,426,991)	94,930,473,000	(5,947,562,624)
+ Công ty Nông Lâm nghiệp Trường Thành	23,525,000,000	(1,574,105,098)	23,525,000,000	(411,163,815)
+ Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	-	52,680,000,000	(1,154,166,539)
+ Công ty Bao bì Trường Thành	2,000,000,000	(1,293,171,489)	2,000,000,000	(1,226,217,629)
Tổng cộng	173,135,473,000	(10,014,703,578)	173,135,473,000	(8,739,110,607)

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
Tổng cộng	279,784,766	0	279,784,766	279,784,766	0	279,784,766

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	601,108,295,603	539,468,108,337
ASL	79,476,081,947	102,972,834,572
GME	64,412,110,111	66,332,362,844
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84,611,869,162	80,522,049,379
Công ty TNHH thương mại và xây dựng DLC	-	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hà Sơn Hải	-	-
Công Ty TNHH Tinh Tiến Đắk Nông	22,594,673,850	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	36,960,553,488	21,653,150,018
Khác	313,053,007,045	267,987,711,524
Phải thu từ các bên liên quan	144,136,552,317	307,982,826,868
Tổng cộng	745,244,847,920	847,450,935,205
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(381,766,307,933)	(218,936,404,324)

b) Ứng trước cho người bán

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	24,874,230,764	24,874,230,764
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12,487,270,441	12,487,270,441
- Công ty TNHH Xây Dựng N.Đ.G	3,778,606,455	2,999,678,000
- Công ty Cổ phần Thành Phát	2,350,000,000	2,350,000,000
- Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng DLC	8,836,080,696	8,836,080,696
- Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành	5,541,890,937	5,541,890,937
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	7,469,045,737	973,582,955
- Các nhà cung cấp khác	13,483,271,786	18,544,804,115
Tổng cộng	78,820,396,816	76,607,537,908
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(66,129,922,821)	(11,259,725,213)
Trong đó:		
- Ngắn hạn	(66,129,922,821)	-
- Dài hạn		(11,259,725,213)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a1) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho CBCNV	3,423,766,405	2,414,169,708
Cho các tổ chức, cá nhân mượn	30,401,686,383	20,667,408,643
Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay	571,389,477	612,284,928
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	130,899,025	2,280,230,227
Phải thu khác bên liên quan	110,105,953,633	68,044,172,386
Phải thu khác	3,010,353,099	31,278,122
Tổng cộng	147,644,048,021	94,049,544,014
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(24,655,114,748)	(8,229,042,760)

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho các bên liên quan vay	274,392,340,694	202,250,779,603
Phải thu về cho các bên khác vay	-	580,000,000
Cộng	274,392,340,694	202,830,779,603
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	-	(154,000,000)

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	-	576,623,405
Nguyên liệu, vật liệu	667,123,196,873	806,974,287,455
Công cụ dụng cụ	1,097,663,468	780,262,882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	403,464,924,692	623,260,944,719
Thành phẩm	119,418,487,413	66,927,967,511
Hàng hóa	22,944,083,392	20,552,372,289
Hàng gửi bán	2,127,969,572	3,654,263,128
Tổng cộng	1,216,176,325,411	1,522,726,721,389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(64,710,029,311)	(48,376,720,341)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,151,466,296,100	1,474,350,001,048

(*) Công ty đang tiến hành thực hiện đánh giá chất lượng và xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Do việc kiểm tra chất lượng chưa hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính này nên công ty chưa có đủ cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	73,198,619,729	26,281,312,064	12,659,366,843	1,045,469,310	113,184,767,946
Mua trong năm	15,056,163,213	15,672,394,551	665,000,000	11,035,107,171	42,428,664,935
Sáp nhập công ty con	192,442,285,680	191,565,098,368	8,068,353,705	1,143,901,822	393,219,639,575
Xóa sổ	(939,716,328)	(13,398,527,333)	(2,841,065,084)	(38,164,480)	(17,217,473,225)
<i>Số dư cuối năm</i>	279,757,352,294	220,120,277,650	18,551,655,464	13,186,313,823	531,615,599,231
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	7,813,760,930	17,711,280,106	7,212,327,974	872,224,890	33,609,593,900
Khấu hao trong kỳ	6,271,482,417	8,309,079,766	869,030,537	201,982,834	15,651,575,554
Thanh lý nhượng bán	(40,251,400)	(8,057,226,830)	(2,073,061,203)	(38,164,480)	(10,208,703,913)
Sáp nhập công ty con	40,873,303,606	70,721,205,682	5,893,206,638	1,082,582,452	118,570,298,377
<i>Số dư cuối năm</i>	54,918,295,553	88,684,338,724	11,901,503,945	2,118,625,696	157,622,763,918
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	65,384,858,799	8,570,031,958	5,447,038,869	173,244,420	79,575,174,046
Số dư cuối năm	224,839,056,741	131,435,938,926	6,650,151,519	11,067,688,127	373,992,835,313

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	16,887,465,667	28,054,614
Xây dựng cơ bản	29,208,495,217	7,220,273,666
Tổng cộng	46,095,960,884	7,248,328,280

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	382,483,787	488,169,082
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	6,163,987	362,781,782
- Các khoản khác	454,310,089	182,591,441
Tổng cộng	842,957,863	1,033,542,305
b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	16,710,037,425	42,442,673,605
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	69,980,503,862	15,110,005,027
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	4,046,991,458	714,782,205
Tổng cộng	90,737,532,745	58,267,460,837

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	146,726,412,384	46,358,302,854
<i>Công ty TNHH XD&TM DLC</i>	<i>31,799,689,004</i>	-
<i>Công ty TNHH TM&DV Lâm nghiệp Minh Hoàng</i>	<i>23,267,343,000</i>	-
<i>Công ty CP Đầu Tư XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn</i>	<i>22,221,978,583</i>	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng TM Hà Sơn Hải</i>	<i>5,119,165,007</i>	-
<i>Khác</i>	<i>64,318,236,790</i>	<i>46,358,302,854</i>
Phải trả cho bên liên quan	69,389,328,409	181,323,599,730
Tổng cộng	216,115,740,793	227,681,902,584

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	22,000,000,000	22,000,000,000
Trả trước từ các bên liên quan	96,168,317,129	22,844,861
Trả trước theo các hợp đồng khác	30,586,971,367	32,228,423,439
Tổng cộng	148,755,288,496	54,251,268,300

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	368,329,187	29,829,798,057	16,573,060,977	13,625,066,267
Thuế TNDN phải nộp	32,976,239,051	8,456,061,630	33,105,889,337	8,326,411,344
Thuế TNCN phải nộp	3,860,967,342	2,042,314,439	1,258,301,457	4,644,980,324
Các loại thuế khác	112,908,945	401,483,503		514,392,448
Tổng cộng	37,318,444,525	40,729,657,629	50,937,251,771	27,110,850,383
b) Phải thu				
Thuế GTGT	22,302,456,300	69,712,110,972	40,361,904,679	51,652,662,593
Thuế nhập khẩu	1,490,806,651		1,490,806,651	-
Tổng cộng	23,793,262,951	69,712,110,972	41,852,711,330	51,652,662,593

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay còn phải trả	108,636,227,370	41,382,714,162
Chi phí phải trả khác	3,808,107,657	1,247,939,137
Cộng	112,444,335,027	42,630,653,299

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
BHXXH, BHYT, BHTN và chi phí công đoàn	24,020,152,887	44,009,557,746
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	33,807,739,210	15,794,988,002
Lợi nhuận hợp tác DLC	3,684,971,099	3,684,971,099
Phải trả bên liên quan	29,697,142,527	79,733,951,083
Phải trả khác	14,176,296,117	40,535,244,380
Tổng cộng	105,386,301,840	183,758,712,310

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn				
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	826,684,908,364	621,006,710,524	(435,634,175,054)	641,312,372,894
+ Vay bên liên quan	335,389,000,000	335,389,000,000	(32,455,205,020)	32,455,205,020
+ Vay đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-
+ Vay chuyển đổi thành khoản vay thông thường	1,032,336,527,786	603,500,000,000	(169,820,067,465)	598,656,595,251
Tổng cộng	2,494,410,436,150	1,859,895,710,524	(637,909,447,539)	1,272,424,173,165

Chi tiết dư nợ Vay ngân hàng

NH Đông Á-VND	124,292,700,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-USD	15,023,650,000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)-VND	41,520,634,438
NH TMCP Việt Á TP HCM-USD	12,448,875,640
NH TMCP Việt Á TP HCM-VND	537,419,048,286
NH TMCP KIEN LONG-VND	95,980,000,000
Tổng cộng	826,684,908,364

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 31/12/2016, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 10,25% đến 11%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 5% đến 6,9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

- Vay từ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng trung/dài hạn số 2048/14/HĐTD/0100-2674 ngày 10/12/2014 với số tiền vay là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, sửa chữa nhà xưởng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/06/2016 là 10,89%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là Nguyên liệu gỗ Teak và thành phẩm tồn kho theo Hợp đồng cầm cố hàng hóa số 2047/14/HĐCC-HH/0100/2674 ngày 10/12/2014 với tổng giá trị là 144.397.000.000 đồng.

- Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tp. Buôn Ma Thuột theo hợp đồng tín dụng số LAV201000226 ngày 03/02/2010 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh và vườn ươm cây giống lâm nghiệp. Lãi suất vay tại ngày 30/09/2016: 10,5%/năm.

Theo 02 hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 và ngày 11/01/2016 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát, số tiền vay là 1.201,9 tỷ và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty:

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 20 tháng 7 năm 2016, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc Công ty CP ĐTXD Tân Liên Phát được rút lại các thông báo chuyển đổi nêu trên bằng việc gửi Thông báo theo các hợp đồng chuyển đổi đã được ký kết. Nếu thời hạn thông báo trễ hơn so với Hợp đồng thì phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Theo nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 120/2016/NQ-HĐQT-TTF, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi đối với khoản vay phát sinh từ Hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 với Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng vay thông thường. Đồng ý sử dụng tài sản của Công ty hoặc/và bên thứ ba nếu có để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014 - đã điều chỉnh lại	1,000,671,000,000	52,105,692,848	-	(4,640,000)	13,407,463,167	(41,379,733,797)	1,024,799,782,218
Phát hành cổ phiếu	400,268,400,000	-	-	-	-	-	400,268,400,000
Tặng khác	-	-	6,743,618,619	-	-	-	6,743,618,619
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(306,850,000)	-	-	2,769,012,130	(22,626,616,984)	(22,933,466,984)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(84,647,633,115)	(84,647,633,115)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(4,640,000)	16,176,475,297	(151,422,996,026)	1,324,230,700,738
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 - đã điều chỉnh lại	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(4,640,000)	16,176,475,297	(151,422,996,026)	1,324,230,700,738
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,534,525,009,575)	(1,534,525,009,575)
Tặng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	45,139,000,000	16,259,600,000	-	-	-	-	61,398,600,000
Sáp nhập công ty con	-	-	-	(548,325,000)	797,155,042	(91,811,831,462)	(91,563,001,420)
Tặng vay chuyển đổi	-	-	5,208,401,000	-	-	-	5,208,401,000
Chuyển đổi khoản vay trái phiếu	-	11,952,019,619	(11,952,019,619)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(146,253,048)	(146,253,048)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	80,010,462,467	-	(552,965,000)	16,973,630,339	(1,777,906,090,111)	(235,396,562,305)

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong năm 2016 do:

Phát hành 4.513.900 cổ phiếu để hoán đổi với tỷ lệ 1:1 cho cổ đông thiểu số của Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)

Cộng

Giá trị

45,139,000,000

45,139,000,000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng doanh thu

Q4-2016

241,254,222,833

539,111,561

241,793,334,394

Q4-2015

807,293,120,980

631,836,096

807,924,957,076

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

Q4-2016

287,734,767,464

15,670,000

287,750,437,464

Q4-2015

814,091,034,051

82,828,765

814,173,862,816

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ

Tổng cộng

Q4-2016

9,389,645,118

1,825,924,382

-

11,215,569,500

Q4-2015

9,356,908,009

12,624,057,408

-

21,980,965,417

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay

Lãi vay được xóa

Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

Q4-2016

56,846,796,239

-

2,151,809,559

59,616,960

1,933,121,988

60,991,344,746

Q4-2015

32,371,717,699

(6,928,315,493)

114,257,860,604

3,900,691,011

306,040,310

143,907,994,131

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TCSĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Q4-2016

8,340,397,934

1,443,994,490

424,764,174

2,126,954,185

-

7,870,356,141

2,728,182,302

22,934,649,226

Q4-2015

6,413,744,177

1,020,948,589

844,181,288

688,016,627

96,824,596,250

3,946,039,124

1,140,307,856

110,877,833,911

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Q4-2016

1,511,324,000

12,212,751

2,401,796,379

1,176,670,463

5,102,003,593

Q4-2015

1,662,104,000

4,143,858

1,537,281,275

1,139,174,623

4,342,703,756

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý4-2016
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	1,320,304,511
		Mua hàng	13,656,712,262
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	6,075,653,077
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Mua hàng	37,560,827,810
		Bán hàng	1,687,316,655
Công ty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	404,100,500
Công ty CP Công nghiệp gỗ Trường Thành (Phú Yên)	Công ty con	Mua hàng	8,373,351,573
		Bán hàng	1,838,991,938
Công ty CP CHẾ BIẾN GỖ TRƯỜNG THÀNH M'DRẮK	Công ty con	Mua hàng	2,351,544,292
		Bán hàng	16,962,000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Mua hàng	380,166,633
		Bán hàng	464,398,795
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Bán hàng	9,975,542,000
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Bán hàng	8,581,723,159
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Bán hàng	47,919,411,460

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	53,243,012,243	97,223,988,180
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	6,075,653,077	1,166,035,491
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Bán hàng	7,153,012,398	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	195,806,154	146,854,854
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Bán hàng	1,592,246,302	1,541,783,102
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	41,107,119,575	-
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4,381,869,605	3,005,481,963
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	494,779,970	9,840,248,950
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,563,974,790	2,711,441,358
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4,786,791,329	4,211,620,166
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2,783,492,195	21,463,673
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1,743,687,600	1,740,855,600
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	330,209,802	1,373,949,368
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	7,243,615,270	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736,821,084	554,490,132
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty mẹ	Dịch vụ lắp đặt	11,843,369,051	933,004,902
			146,275,460,445	124,471,217,739

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	36,214,312,395	64,949,000,000
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	82,562,001,815	44,562,001,815
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Cho vay	67,929,000,000	39,329,000,000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho vay	6,370,000,000	4,700,000,000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	5,283,172,288
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Cho vay	9,506,757,500	9,506,757,500
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho vay	28,353,256,553	-
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	4,755,427,765	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	33,701,584,666	28,920,848,000
			274,392,340,694	202,250,779,603
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Công ty con	Cho mượn	12,000,000,000	12,000,000,000
		Lãi cho vay	9,155,212,779	2,346,630,334
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	9,757,894,219	2,604,632,775
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	189,777,631	3,500,911,668
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	3,356,954,159	1,962,401,740
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	-	1,141,209,253
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho mượn	400,000,000	400,000,000

2. Các cam kết

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

3. Điều chỉnh sai sót của kỳ trước và phân loại lại

Xem Thuyết minh số 35 trong báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 Ngoài các điều chỉnh hồi tố, phân loại nêu trên cho giai đoạn soát xét 6 tháng đầu năm 2016 thì Công ty cũng trình bày hồi tố khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn do tích lũy lãi vay phải trả quá hạn của các ngân hàng được trình bày lại trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để phù hợp với qui định hiện hành, cụ thể ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố với giá trị là : 16.397.545.296 đồng.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

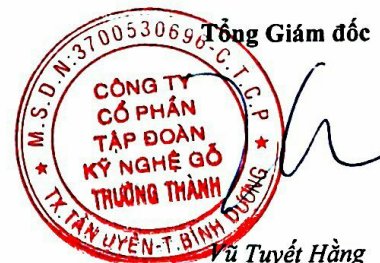
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập

Huyền Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Thu



Vũ Tuyết Hằng